

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *01* /2026/VBHN-QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày *27* tháng *7* năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung Phụ lục I bởi:

Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1614/TTr-SGDĐT ngày 13 tháng 10 năm 2025 về Dự thảo Quyết định quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

2

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị¹.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 14 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh được hưởng chính sách.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Học sinh bán trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông;
- b) Học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông;
- c) Học sinh dân tộc nội trú học tại cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm

¹Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2751/TTr-SGDĐT ngày 11 tháng 6 năm 2026 về Dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.”;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đến trường và trở về nhà trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú;

d) Trường phổ thông dân tộc bán trú; cơ sở giáo dục phổ thông có học sinh bán trú; cơ sở giáo dục thường xuyên có học viên bán trú;

đ) Trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục phổ thông được cấp có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ giáo dục học sinh dân tộc nội trú;

e) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

1. Khoảng cách học sinh, học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP.

2. Khoảng cách học sinh, học viên không thể tự đi đến trường và trở về trong ngày đối với địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá mà khoảng cách từ nhà đến trường (hoặc điểm trường) nơi theo học bằng hoặc lớn hơn khoảng cách tương ứng tại Phụ lục I² kèm theo Quyết định này.

3. Địa bàn xác định học sinh không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày là: các thôn, bản thuộc xã khu vực III, khu vực II, xã khu vực I; thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn thuộc các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (các xã khu vực III, khu vực II và xã khu vực I, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thực hiện theo quy định hiện hành).

Điều 3. Danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú

1. Trang cấp một lần cho mỗi cấp học

Mỗi học sinh dân tộc nội trú khi bắt đầu mỗi cấp học được cấp một lần bằng hiện vật các đồ dùng cá nhân thiết yếu theo danh mục tại Mục I Phụ lục II.

2. Trang cấp hằng năm

Mỗi năm học, học sinh dân tộc nội trú được cấp phát quần áo đồng phục và học phẩm theo danh mục tại Mục II Phụ lục II.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan ban hành văn bản hướng dẫn các địa phương, cơ sở giáo dục thực hiện các nội dung tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định này; tổ chức, chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

² Phụ lục I này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 7 năm 2026.

N

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 11 năm 2025³. Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục địa bàn làm căn cứ học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày cho đối tượng được hưởng chính sách tại Nghị định số 116/2018/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành. Các quy định tại Quyết định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 9 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các ban, sở, ngành thuộc tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Quảng Trị;
- UBND tỉnh Quảng Trị;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh Quảng Trị;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- VP UBND tỉnh Quảng Trị;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX. *m*

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Quảng Trị, ngày 27 tháng 7 năm 2026



Lê Hồng Vinh

³ Điều 2 Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 7 năm 2026, quy định như sau:

“Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 7 năm 2026. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các ban, sở, ngành thuộc tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.”

Phụ lục I⁴

CÁC ĐỊA BÀN THÔN, BẢN LÀM CĂN CỨ XÁC ĐỊNH HỌC SINH, HỌC VIÊN KHÔNG THỂ ĐI ĐẾN TRƯỜNG VÀ TRỞ VỀ NHÀ TRONG NGÀY DO CÓ ĐỊA HÌNH CÁCH TRỞ, GIAO THÔNG ĐI LẠI KHÓ KHĂN PHẢI QUA BIỂN, HỒ, SÔNG, SUỐI, QUA ĐÈO, NÚI CAO, QUA VÙNG SẠT LỖ ĐẤT, ĐÁ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND)

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
I	Xã Kim Ngân							
1	Bản Chút Mút	KV III	1,5				Sạt lở mùa mưa gió	
2	Bản Khe Sung	KV III	1,5	6,0			Qua núi cao, sạt lở, khe suối	
3	Bản Còi Đá	KV III	1,5	6,0			Qua núi cao, sạt lở	
4	Bản Khe Giữa	KV III	1,5	6,0			Qua núi cao, sạt lở, khe suối	
5	Bản Km14	KV III	1,5	6,0			Qua núi cao, sạt lở	
6	Bản Cẩm Ly	KV III	3,5	6,0	8,0		Qua khe suối, đồi núi	
7	Bản Cửa Mọc	KV III	3,5	6,0			Qua khe suối, đồi núi	
8	Bản Cồn Cùn	KV III	0,5				Qua khe suối, đồi núi, vùng sạt lở	
9	Bản Mít Cát	KV III	1,0	3,5			Qua vùng sạt lở đất đá, đồi núi dốc	
10	Bản Ho Rum	KV III	1,0	5,0			Qua vùng sạt lở đất đá, đồi núi dốc	
II	Xã Cồn Tiên							
1	Thôn Đồng Dôn	KV III	0,5				Qua suối, không có cầu	
2	Thôn Ba De	KV III	0,5		8,0		Qua suối, không có cầu	
3	Thôn Bến Hà	KV III	1,0				Phải đi qua đồi núi và trên tuyến đường Hồ Chí Minh băng qua cầu lòn cao tốc Bắc Nam nên rất nguy hiểm	

⁴ Phụ lục I này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 7 năm 2026.

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
4	Thôn Trường Hải	KV III	1,5				Phải đi qua đồi núi và trên tuyến đường Hồ Chí Minh băng qua cầu lòn cao tốc Bắc Nam nên rất nguy hiểm	
5	Thôn Cu Đình	KV III	1,0		8,0		Qua suối, không có cầu	
6	Thôn Khe Me	KV III	0,5		8,0		Qua suối, không có cầu	
III	Xã Đakrông							
1	Cụm dân cư Vôi bên kia sông thuộc thôn Trại Cá	KV III	1,5	6,0			Học sinh Tiểu học qua sông, không có cầu; học sinh THCS qua suối, qua đèo, đường dốc, núi cao, qua vùng thường xuyên sạt lở	
2	Thôn Ngược	KV III	2,5				Qua suối, không có cầu; qua đèo, núi cao, vùng thường xuyên bị sạt lở đất, đá.	
3	Cụm dân cư T-Rờ thuộc thôn Xi Pa (SaTa)	KV III	3,0				Qua suối, không có cầu; qua đèo, núi cao, vùng thường xuyên bị sạt lở đất, đá.	
4	Cụm dân cư Bù thuộc thôn Ra Poong	KV III	3,5				Qua sông, qua suối, qua đèo, núi cao, vùng thường xuyên bị sạt lở đất, đá.	
5	Cụm dân cư thôn Lu (K Lu dưới)	KV III	1,5				Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua sông. Không có cầu. Phụ huynh dùng thuyền đưa học sinh đến trường.	
6	Cụm dân cư thôn Khe Ngài (Khe Ngài ngoài)	KV III	1,5				Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua sông. Không có cầu. Phụ huynh dùng thuyền đưa học sinh đến trường.	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
7	Thôn Khe Ngải	KV III			4,0	4,0	Qua sông không có cầu, địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn.	
8	Cụm dân cư Cu Pua thuộc thôn Vùng Kho	KV III	2,0				Qua suối, qua đèo, qua núi cao, qua vùng thường xuyên bị sạt lở	
9	Cụm dân cư Làng Cát dưới thuộc thôn Làng Cát	KV III	2,0				Qua suối (có đập tràn nhưng thường xuyên ngập cao vào mùa mưa lũ), qua đèo, qua núi cao, qua vùng thường xuyên bị sạt lở	
10	Thôn Ba Nang	KV III	2,0	2,0			Qua suối (có đập tràn) về mùa mưa học sinh không thể đến trường	
11	Thôn Vùng Kho	KV III		1,5			Qua suối, không có cầu	
12	Cụm dân cư Chân Rò thuộc thôn Chân Rò	KV III			4,0	4,0	Qua sông không có cầu, địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	
13	Thôn Ra Lây	KV III	3,0	3,0			Học sinh phải qua sông, qua suối đường sá đi lại khó khăn	
14	Cụm dân cư xóm Cầu Gãy (thôn Ba Nang)	KV III	1,5	1,5			Học sinh phải qua sông, không có cầu. Về mùa mưa lũ, hầu như bị chia cắt.	
15	Cụm dân cư Làng Cát trên thuộc thôn Làng Cát	KV III	1,5				Địa hình đồi núi, sông ngòi cách trở. Qua 1 con suối (có đập tràn) và 1 con suối lớn không có đập tràn. Vào mùa mưa lũ hầu như bị chia cắt.	
IV	Xã Tà Rụt							
1	Thôn Húc Nghi	KV III	2,0	2,0			Qua tràn ngập lụt, sạt lở	
2	Thôn La Tó	KV III		4,2			Có địa hình hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất đá	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
3	Thôn A Đăng	KV III		3,0	4,0		Qua suối, địa hình đường sạt lở	
4	Xóm A Đăng 1, Thôn A Đăng	KV III	1,5		4,0		Qua suối không có cầu	
5	Thôn Vực Leng	KV III	2,0	5,0	5,0		Có địa hình hiểm trở, thường xuyên sạt lở	
6	Thôn A Pul	KV III	2,0	3,0	3,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
7	Thôn Tân Đi 1	KV III		5,0	8,0		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
8	Tổ 1, Thôn Tân Đi 2	KV III	1,0				Qua suối, không có cầu	
9	Tổ 4, Thôn Tân Đi 2	KV III	1,5				Qua suối, không có cầu	
10	Tổ 1, Thôn Tân Đi 3	KV III	2,0				Qua suối, không có cầu	
11	Cụm dân cư Vồ Lùn, Thôn Tân Đi 3	KV III	3,0				Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
12	Xóm nhà Côn Miếu, Thôn Pa Ling	KV III	1,0				Qua suối, không có cầu	
13	Xóm nhà Hồ Văn Đan, Thôn Pa Ling	KV III	3,0				Qua suối, không có cầu	
14	Cụm dân cư A Sau, Thôn Pa Ling	KV III	3,0				Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
15	Thôn A Vao	KV III		6,0	6,0		Qua suối, địa hình đường sạt lở	
16	Xóm 1, Thôn A Vao	KV III	2,0	1,5	6,0		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
17	Cụm dân cư Hồ Văn Nghi thuộc xóm 5, Thôn A Vao	KV III	1,0				Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
18	Xóm 6, Thôn A Vao	KV III	1,0	1,0	6,0		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
19	Cụm dân cư A Vao 4, Thôn A Vao	KV III		1,5	6,0		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
20	Cụm dân cư cầu Ăng Công, Thôn A Vao	KV III		1,5	6,0		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
21	Cụm dân cư xóm Mít, Thôn A Vao	KV III		1,5	6,0		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
22	Cụm dân cư Ra Ró 2, Thôn A Vao	KV III		1,5	6,0		Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
23	Thôn Ra Ró	KV III			7,0		Qua suối, địa hình đường sạt lở	
24	Cụm dân cư Võ Ngát, Thôn Ra Ró	KV III	3,0				Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
25	Cụm dân cư Hồ Thị Dắt (Xóm 2), Thôn A Vao	KV III	0,7	0,7			Đường dốc, núi cao, sạt suối, thường xuyên sạt lở	
26	Cụm dân cư Hồ Văn Thuận (Xóm 3), Thôn A Vao	KV III	1,0	1,0			Qua suối, đường dốc, núi cao, sạt suối, thường xuyên sạt lở	
27	Cụm dân cư Hồ Văn Ngụội (Xóm 4), Thôn A Vao	KV III	0,8	0,8			Đường dốc, núi cao, sạt suối, thường xuyên sạt lở	
28	Cụm dân cư Hồ Văn Nghiệp (Xóm 5), Thôn A Vao	KV III	0,7	0,7			Đường dốc, núi cao, thường xuyên sạt lở	
29	Xóm Kỳ Nơ, Tổ 2, thôn Pa Ling	KV III	1,5				Đường dốc, núi cao, sạt suối, thường xuyên sạt lở	
30	Cụm dân cư Hồ Văn Un, Tổ 3, thôn Pa Ling	KV III	1,0				Đường dốc, núi cao, sạt suối, thường xuyên sạt lở	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
31	Xóm nhà Hồ Văn Trường, Tổ 1, thôn Pa Ling	KV III	1,0				Qua suối, khu vực sạt lở, ngầm tràn, không đảm bảo an toàn	
32	Cụm dân cư Côn Hảo, Tổ 3, thôn Pa Ling	KV III	1,0				Qua suối, khu vực sạt lở, ngầm tràn, không đảm bảo an toàn	
33	Cụm dân cư Hồ Văn Ngông, Tổ 1, Thôn Tân Đi 3	KV III	1,0				Qua suối, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa	
34	Cụm dân cư Côn Liêu, Tổ 1, Thôn Tân Đi 3	KV III	1,0				Có địa hình hiểm trở, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa	
35	Tổ 2, Thôn Tân Đi 3	KV III	1,5				Có địa hình hiểm trở, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa	
36	Cụm dân cư Hồ Văn Ngan, Tổ 1, Thôn Tân Đi 1	KV III	1,0				Có địa hình hiểm trở, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa	
37	Tổ 3, thôn Tân Đi 3	KV III	2,5				Có địa hình hiểm trở, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa	
38	Tổ 3, Thôn Tân Đi 2	KV III	1,0				Qua suối, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa	
39	Tổ 1, thôn Ra Ró (xóm nhà Hồ Văn Đó- Xóm đôi sau trường Mầm non).	KV III	1,0				Có địa hình hiểm trở, qua đồi, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa	
40	Tổ 2, thôn Ra Ró (cụm dân cư Tái định cư- xóm Hồ Thị Tin)	KV III	2,0				Có địa hình hiểm trở, qua đồi, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa	
41	Tổ 3,4, thôn Ra Ró (xóm từ nhà Hồ Văn Nghĩa đến xóm cộng đồng thôn,	KV III	1,0				Có địa hình hiểm trở, qua đồi, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
	trường Mầm non).							
42	Tổ 5, thôn Ra Ró (xóm nhà Hồ Văn Hải)	KV III	1,0				Có địa hình hiểm trở, qua đồi, thường xuyên sạt lở vào mùa mưa	
43	Thôn A Liêng	KV III	1,5				Qua suối có đoạn nguy hiểm, thường xuyên ngập lụt	
V	Xã Kim Điền							
1	Bản Hóa Lương	KV III	0,5	5,0			Địa hình cách trở, nguy hiểm, qua khe qua suối, mùa mưa lũ phải đi đường vòng học sinh đi lại khó khăn	
2	Thôn Đặng Hóa	KV III	3,0	3,0			Địa hình cách trở, nguy hiểm, qua khe qua suối, mùa mưa lũ phải đi đường vòng học sinh đi lại khó khăn	
3	Thôn Tăng Hóa	KV III	0,7	3,0			Địa hình cách trở, nguy hiểm, qua khe qua suối, mùa mưa lũ phải đi đường vòng học sinh đi lại khó khăn	
4	Thôn Thuận Hóa	KV III	3,0	3,0			Địa hình cách trở, nguy hiểm, qua khe qua suối, mùa mưa lũ phải đi đường vòng học sinh đi lại khó khăn	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
5	Bản Lương Năng	KV III	0,5	5,0			Địa hình cách trở, nguy hiểm, qua khe qua suối, mùa mưa lũ phải đi đường vòng học sinh đi lại khó khăn	
VI	Xã Ba Lòng							
1	Xóm Hải Quy, Thôn 5	KV III	3,5	6,0			Qua suối Khe Lau, không có cầu	
2	Thôn Mai Sơn	KV III	3,0	3,0			Qua suối Khe Thù Lự, Khe Cây, Khe Tà Lang, không có cầu	
3	Thôn Na Nấm (Vạn Na Nấm cũ)	KV III		4,0			Vào mùa mưa (từ tháng 9 đến tháng 12 hàng năm) cầu tràn Ba Lòng thường xuyên ngập nước không đi lại được	
VII	Xã Lìa							
1	Thôn Thanh 1	KV III			8,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
2	Bản 10	KV III			7,1		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
3	Thôn Thanh 4 (Thanh Ô)	KV III			9,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
4	Thôn A Ho	KV III			7,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
5	Thôn Ta Nua Cô (Thôn Mới)	KV III			8,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
6	Cụm dân cư Cu Rông (thôn A Rông)	KV III			7,3		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
VIII	Xã Hướng Hiệp							
1	Thôn Xa Vi	KV III		2,9			Qua suối, đường dốc đá, giao thông đi lại khó khăn	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
2	Thôn Khe Luồi	KV III		4,0			Qua suối, giao thông đi lại khó khăn	
IX	Xã La Lay							
1	Thôn Cựp	KV III	3,0	3,0			Qua suối, không có cầu,...	
2	Thôn A Luông	KV III	2,0	2,0			Qua vùng sạt lở đất, đá	
3	Thôn Cu Tài 1	KV III	2,0	2,0			Qua vùng sạt lở đất, đá	
4	Thôn Ty Nê	KV III	2,0	2,0			Qua vùng sạt lở đất, đá	
5	Thôn Cu Tài 2	KV III	1,0	1,0	8,0		Qua vùng sạt lở đất, đá; học sinh THPT đi qua đường sạt lở, đèo, núi cao	
6	Thôn Pire 1 (Thôn 6)	KV III	3,0	3,0	7,2		Qua suối, không có cầu,...; học sinh THPT đi qua đường sạt lở, đèo, núi cao	
7	Thôn Pire 2 (Thôn 7)	KV III	3,5	3,5	7,4		Qua suối, không có cầu,...; học sinh THPT đi qua đường sạt lở, đèo, núi cao	
8	Thôn A Bung	KV III	3,0	3,0	7,0		Qua vùng sạt lở đất, đá; học sinh THPT đi qua suối, địa hình đường sạt lở	
9	Thôn La Hót	KV III	3,5	3,5			Qua suối, không có cầu,...	
10	Thôn A Rông Trên	KV III	3,0	3,0	7,0		Qua vùng sạt lở đất, đá; học sinh THPT đi qua địa hình đường sạt lở, đèo núi cao	
11	Thôn A Rông Dưới	KV III	1,0	1,0	5,0		Qua vùng sạt lở đất, đá, đèo núi cao	
12	Thôn A La	KV III	2,0	2,0	4,0		Qua suối, không có cầu,...; qua suối, địa hình đường sạt lở	
13	Thôn A Ngo	KV III			2,0		Qua suối, địa hình đường sạt lở	
14	Thôn Kỳ Neh	KV III			2,0		Qua suối, địa hình đường sạt lở	
15	Thôn A Đeng	KV III			7,0		Qua suối, địa hình đường sạt lở	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
16	Thôn La Lay	KV III	3,0				Qua vùng sạt lở đất, đá, đèo núi cao	
X	Xã Hướng Phùng							
1	Thôn Mã Lai Pun	KV III		6,0	7,0		Qua suối, không có cầu, địa hình cách trở, đồi núi, giao thông đi lại khó khăn	
2	Thôn Cheng	KV III		5,0			Qua suối, không có cầu, địa hình cách trở, đồi núi, giao thông đi lại khó khăn	
3	Thôn Chênh Vênh	KV III		6,0	7,0		Qua suối, không có cầu, đường sạt lở	
4	Thôn Ra Ly - Rào	KV III	3,0	3,0			Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn	
5	Thôn Nguồn Rào-Pin	KV III	1,0	3,0			Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn	
6	Thôn Hồ	KV III		5,0			Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn	
7	Thôn Mới	KV III	1,5				Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn	
8	Thôn Cát	KV III	1,5				Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn	
9	Thôn Trĩa	KV III	1,5				Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn	
10	Thôn Miệt Cũ	KV III				8,0	Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn	
11	Thôn Phùng Lâm	KV III		4,0			Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn, thường xuyên sạt lở	
12	Thôn Hướng Hải	KV III		4,0			Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn, thường xuyên sạt lở	
13	Thôn Hướng Phú	KV III	3,6	3,2			Qua suối địa hình đồi núi hiểm trở đi lại khó khăn,	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
							thường xuyên sạt lở	
14	Khu dân cư 337(xóm 337)- Thôn Cooc	KV III	1,5				Qua suối địa hình đồi núi, suối về mùa mưa.	
XI	Xã Tân Thành							
1	Thôn Kiên Trinh	KV III		4,5	8,5		Qua đèo, có nguy cơ sạt lở	
XII	Xã A Dơi							
1	Thôn Ba Lòng	KV III		4,0			Qua suối, cầu tràn, dễ ngập lụt	
2	Thôn Ba Tầng	KV III	1,5	1,5			Qua suối, cầu tràn, dễ ngập lụt	
3	Thôn Hùn	KV III	0,5				Qua suối, cầu tràn, dễ ngập lụt	
4	Thôn Loa	KV III	1,0	1,0			Qua suối, cầu tràn, dễ ngập lụt	
5	Thôn Măng Sông	KV III	3,0				Qua suối, cầu tràn, dễ ngập lụt	
6	Thôn Vàng	KV III	0,5				Qua suối, cầu tràn, dễ ngập lụt	
7	Thôn Trùm	KV III	0,5				Qua suối, cầu tràn, dễ ngập lụt	
8	Cụm dân cư Phong Hải (thôn Đồng Tâm)	KV III			8,6		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
9	Cụm dân cư Trung Phước (thôn Đồng Tâm)	KV III			9,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
10	Thôn A Dơi Cô	KV III			8,2		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
11	Thôn Proi Xy	KV III			8,4		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
12	Cụm dân cư Ta Nua (thôn Ra Po)	KV III			8,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
13	Thôn Ra Man	KV III			9,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
14	Thôn Troan La Reo	KV III			8,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
XIII	Xã Tuyên Lâm							
1	Bản Kè	KV III	1,5	3,0	5,0		Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở	
2	Bản Chuối	KV III	1,5	3,0	5,0		Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở	
3	Bản Cáo	KV III	1,5	3,0	5,0		Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở	
4	Bản Cà Xen	KV III	1,5	3,0	5,0		Qua đèo, núi cao, vùng sạt lở	
5	Bản Hà	KV III	3,0	5,0	5,0		Sạt lở, ngập mùa mưa lũ	
XIV	Xã Trường Sơn							
1	Bản Trung Sơn (Trong đập)	KV III	2,5				Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá, qua khe suối	
2	Bản Trung Sơn (Xóm cầu treo)	KV III	1,0				Qua cầu treo, qua sông suối	
3	Bản Cây Cà	KV III	2,5	2,5			Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá, qua cầu	
4	Bản Thượng Sơn	KV III	3,0	3,0			Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá.	
5	Thôn Tân Sơn	KV III	3,0	4,0			Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá. Địa hình cách trở, đi lại khó khăn, phải qua sông	
6	Thôn Liên Xuân (xóm Xuân Sơn cũ)	KV III	4,0	4,0			Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
7	Thôn Liên Xuân (xóm Liên Sơn cũ)	KV III	2,0	4,0			Qua đèo, núi cao; qua cầu, vùng sạt lở đất, đá, sát sông	
8	Bản Đá Chát	KV III	2,0	4,5			Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá, sát sông	
9	Bản Chân Trộng (xóm lưbu)	KV III	2,5				Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá, sát sông	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
10	Bản Bến Đường	KV III	2,5	3,5			Qua đèo, núi cao; qua cầu, vùng sạt lở đất, đá,	
11	Bản Cỏ Tràng	KV III	3,0				Địa hình cách trở, qua đèo, vùng sạt lở đất, đá	
12	Bản Cây Sú	KV III	2,0				Địa hình cách trở, qua đèo, vùng sạt lở đất, đá	
13	Bản Khe Cát (Xóm Ông Tào)	KV III	3,5				Địa hình cách trở, qua đèo, vùng sạt lở đất	
14	Bản Hôi Rầy	KV III	4,0				Địa hình cách trở, qua đèo, sông suối, vùng sạt lở đất.	
15	Bản Nước Đắng	KV III	2,5				Địa hình cách trở, qua đèo, vùng sạt lở đất, đá, qua sông suối.	
16	Bản Cỏ Tràng	KV III		6,5			Qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá	
17	Bản Lâm Ninh	KV III	3,5	4,0			Qua sông vùng sạt lở đất, đá	
18	Bản Khe Dây	KV III	3,0	4,0			Qua sông vùng sạt lở đất, đá	
19	Bản Khe Ngang	KV III	2,0	4,0			Qua đèo, núi cao; qua cầu, vùng sạt lở đất, đá, sát sông.	
20	Bản Hang Chuồn-Nà Lâm	KV III	2,0	4,0			Qua đèo, núi cao; qua cầu, vùng sạt lở đất, đá, sát sông.	
21	Thôn Trường Nam	KV III	3,0	4,0			Qua khe suối, vùng sạt lở.	
22	Thôn Bắc Kim Sen	KV III	1,5	4,0			Qua sông, vùng sạt lở đất, đá.	
23	Thôn Hồng Sơn	KV III		3,5			Qua vùng sạt lở, đồi núi cao.	
XV	Xã Khe Sanh							
1	Thôn Cửa	KV III			7,0		Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
2	Bản Pô rô (thuộc thôn	KV III			8,5	8,5	Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
	Trăm)							
3	Thôn Tân Linh	KV III			7,0		Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
4	Thôn Tân Vĩnh	KV III			6,0		Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
5	Thôn Xa Re	KV III			7,0	5,0	Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
6	Thôn Xa Rường	KV III				9,0	Qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất đá	
7	Thôn Ruộng	KV III				6,0	Qua suối, không có cầu, giao thông đi lại khó khăn	
8	Tà Đủ	KV III			7,0		Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
9	Thôn Ta ry 2	KV III		3,0			Qua suối, vùng thường xuyên bị sạt lở đất đá	
10	Thôn Húc Thượng	KV III		3,0			Qua suối, vùng thường xuyên bị sạt lở đất đá	
11	Thôn Ta Rùng	KV III		4,0			Qua suối, vùng thường xuyên bị sạt lở đất đá	
12	Thôn Ván Ri	KV III		3,0			Qua suối, vùng thường xuyên bị sạt lở đất đá	
XVI	Xã Tân Lập							
1	Bản Làng Vây	KV III	1,5	5,0	8,0		Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
2	Bản Bù	KV III	3,0	3,0	6,0		Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
3	Bản Cồn	KV III	2,0	2,0	6,0		Địa hình sạt lở, giao thông đi lại khó khăn	
4	Thôn Cửa (Khối 1-4)	KV III	2,0				Địa hình đường dốc quanh co, qua đèo, sạt lở đất, giao thông đi lại khó khăn	
5	Thôn Cu Ty	KV III	2,0	6,0			Địa hình qua suối, qua đèo, qua vùng sạt lở đất, giao thông đi lại khó khăn	
6	Thôn Ra Ty (Khối 1-4)	KV III	3 km				Địa hình qua suối, qua đèo, sạt lở đất, giao thông đi lại khó khăn	
7	Thôn Cu Ta Ka	KV III	3 km				Địa hình qua suối, qua dốc, sạt lở đất, giao thông đi lại khó khăn	
8	Thôn Ta Xía	KV III	2 km	2 km			Địa hình qua suối, qua đèo, sạt lở đất, giao thông đi lại khó khăn	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
9	Trầm Cheng	KV III	3 km	3 km			Địa hình qua đèo, sạt lở đất, giao thông đi lại khó khăn	
10	Thôn Cheng	KV III	1 km	3 km			Địa hình qua suối, giao thông đi lại khó khăn	
XVII	Xã Lao Bảo							
1	Thôn Xi Núc	KV III			8,6		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
2	Thôn Làng Vây	KV III			9,0		Địa hình đường sạt lở, đèo, núi cao	
XVIII	Xã Bến Quan							
1	Thôn Khe Cát	KV III	3,5				Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	
2	Thôn Xung Phong	KV III	2,0				Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn	
3	Bản Lèn	KV III	2,0				Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, qua suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	
4	Thôn Thúc	KV III	1,5				Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, qua suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	
5	Thôn Xóm Mới	KV III	0,6				Qua suối, khe, vùng sạt lở, cầu treo	
6	Bản Cây Tăm	KV III	2,0				Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, qua suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá	
XIX	Xã Dân Hóa							
1	Bản Lòm-K.Chăm	KV III	1,0				Học sinh tiểu học đi học khó khăn phải qua suối, qua đồi cao, qua vùng sạt lở đất	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
2	Bản Độ-Tà Vòng	KV III	1,0				Học sinh tiểu học đi học khó khăn phải qua đồi cao, qua vùng sạt lở đất	
3	Bản Cha Cáp	KV III	1,0				Học sinh tiểu học đi học khó khăn phải qua suối, qua đồi cao, vùng sạt lở đất, đá,...	
4	Bản Sy	KV III	1,0	5,0			Học sinh Tiểu học, học sinh THCS đi học khó khăn phải qua đồi cao, qua vùng sạt lở đất	
5	Bản Ra Mai	KV III	3,0	3,0			Học sinh Tiểu học, học sinh THCS đi học khó khăn phải qua đồi cao, qua vùng sạt lở đất	
6	Bản K-Oóc	KV III	4,0	4,0			Học sinh Tiểu học, học sinh THCS đi lại khó khăn phải qua đồi cao, qua vùng sạt lở đất	
7	Bản Pa Choong	KV III	1,5	4,5			Học sinh Tiểu học, học sinh THCS đi lại khó khăn phải qua suối, qua vùng sạt lở đất	
8	Bản Khe Cáy	KV III		6,0			Học sinh THCS đi lại khó khăn phải đi qua đồi cao, vùng sạt lở đất	
9	Bản K-Rét	KV III		5,0			Học sinh THCS đi lại khó khăn phải qua suối, qua đồi cao	
10	Bản Hưng	KV III		4,2			Học sinh THCS đi lại khó khăn phải đồi cao, qua vùng sạt lở đất	
11	Bản Ông Tú	KV III		5,0			Học sinh THCS đi lại khó khăn phải qua suối, qua đồi cao, qua vùng sạt lở đất	
12	Bản Lé	KV III	3,5	3,5			Học sinh Tiểu học, học sinh THCS đi học khó khăn: phải đi qua suối, qua đồi cao	
13	Bản K-Ai	KV III	3,4				Học sinh Tiểu học đi học khó khăn phải qua suối, qua vùng có nguy cơ sạt lở đất, đá	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
14	Bản Bải Dinh	KV III	2,5				Học sinh Tiểu học đi học khó khăn phải đồi cao, qua vùng có nguy cơ sạt lở đất, đá	
15	Bản Ôóc	KV III	3,5	6,0			Học sinh Tiểu học, học sinh THCS đi học khó khăn phải đi qua đồi cao, qua vùng có nguy cơ sạt lở	
16	Bản K-Vi	KV III	2,0	4,0			Học sinh Tiểu học, học sinh THCS đi học khó khăn phải đi qua đồi cao, qua vùng có nguy cơ sạt lở	
17	Bản Ba Loóc	KV III	2,0	5,0			Học sinh Tiểu học, học sinh THCS đi học khó khăn phải qua suối, qua đồi cao, qua vùng có nguy cơ sạt lở đất	
18	Bản K-Định	KV III	2,0	4,0			Học sinh Tiểu học, học sinh THCS đi học khó khăn phải đi qua đồi cao, qua suối, qua vùng có nguy cơ sạt lở	
19	Bản Tà Leng	KV III	3,0	5,0			Học sinh Tiểu học, học sinh THCS đi học khó khăn phải đi qua đồi cao, qua vùng có nguy cơ sạt lở	
20	Bản Tà Rà	KV III	2,0	6,5			Học sinh Tiểu học, học sinh THCS đi học khó khăn phải đi qua đồi cao, qua vùng có nguy cơ sạt lở	
21	Bản Hà Nông	KV III	1,5	6,0			Học sinh Tiểu học, học sinh THCS đi học khó khăn: phải qua suối, qua vùng có nguy cơ sạt lở	
XX	Xã Thượng Trạch							
1	Bản Nụ	KV III	1,5	1,5			Học sinh đi qua đồi núi có nguy cơ sạt lở	
2	Bản Cà Roòng 1	KV III	0,5	0,5			Học sinh đi qua đồi núi có nguy cơ sạt lở	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
3	Bản Cà Roòng 2	KV III	0,5	0,5			Học sinh đi qua đồi núi có nguy cơ sạt lở	
4	Bản 51	KV III	1,0				Học sinh đi lại khó khăn, qua vùng đồi núi, qua vùng sông suối, vùng có nguy cơ sạt lở	
5	Bản Chấm Pu	KV III	2,0				Học sinh đi lại khó khăn, qua vùng đồi núi, qua vùng sông suối, vùng có nguy cơ sạt lở	
6	Bản Cờ Đỏ	KV III	1,0				Học sinh đi lại khó khăn, qua vùng đồi núi, qua vùng sông suối, vùng có nguy cơ sạt lở	
7	Bản Nồong Mới	KV III	1,5				Học sinh đi lại khó khăn, qua vùng đồi núi, qua vùng sông suối, vùng có nguy cơ sạt lở	
8	Bản Nồong Cũ	KV III	1,5				Học sinh đi lại khó khăn, qua vùng đồi núi, qua vùng sông suối, vùng có nguy cơ sạt lở	
9	Bản A Ky	KV III	1,0				Học sinh đi lại khó khăn, qua vùng đồi núi, vùng có nguy cơ sạt lở	
10	Bản 61	KV III	1,0				Học sinh đi lại khó khăn, qua vùng đồi núi, vùng có nguy cơ sạt lở	
11	Bản Tuộc	KV III	1,0				Học sinh đi lại khó khăn, qua vùng đồi núi, vùng có nguy cơ sạt lở	
12	Bản Troi	KV III	1,0				Học sinh đi lại khó khăn, qua vùng đồi núi, vùng có nguy cơ sạt lở	
13	Bản 39	KV III	1,5	1,0			Học sinh đi lại khó khăn, qua vùng đồi núi, vùng có nguy cơ sạt lở	
14	Bản Đoòng	KV III	1,0				Học sinh Tiểu học đi lại khó khăn, phải qua đồi núi, qua suối, qua vùng có nguy cơ sạt lở	

TT	Tên thôn, bản	Thuộc địa bàn	Khoảng cách gần nhất đến trường mà học sinh/học viên không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày (km)				Mô tả địa hình cách trở/ Giao thông đi lại khó khăn	Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	GDTX THPT		
15	Bản Ban	KV III	1,0				Học sinh đi lại khó khăn, qua vùng đèo núi, vùng có nguy cơ sạt lở	
16	Bản Khe Rung	KV III	2,0	6,0			Học sinh đi lại khó khăn, qua vùng đèo núi, vùng có nguy cơ sạt lở	
17	Bản Coóc	KV III	2,0	6,0			Học sinh đi lại khó khăn, qua vùng đèo núi, vùng có nguy cơ sạt lở	
18	Cồn Roàng	KV III	2,0				Học sinh đi lại khó khăn, qua vùng đèo núi, vùng có nguy cơ sạt lở	
19	Cu Tồn	KV III	2,0	5,0			Học sinh đi lại khó khăn, qua vùng đèo núi, vùng có nguy cơ sạt lở	
20	Bản Bụt	KV III	3,5	3,9			Phải di chuyển qua vùng đèo núi hiểm trở và khu vực có nguy cơ sạt lở cao	

Ghi chú:

- Giá trị trong các ô là khoảng cách tối thiểu từ nhà đến trường của học sinh, học viên thuộc địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn (qua biển, hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá) tương ứng với cấp học của học sinh, học viên để xác định không thể tự đi đến trường và trở về nhà trong ngày;

- KV III: Xã Khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Phụ lục II**DANH MỤC ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN, QUẦN ÁO ĐỒNG PHỤC VÀ HỌC PHẨM
TRANG CẤP CHO HỌC SINH TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND)*

TT	Tên đồ dùng cá nhân, học phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	Đồ dùng cá nhân			
1	Chăn bông	Cái/HS	01	
2	Màn	Cái/HS	01	
3	Gối	Cái/HS	01	
4	Chiếu	Cái/HS	01	
5	Ghế nhựa học sinh	Cái/HS	01	
6	Ô che mưa hoặc áo mưa	Cái/HS	01	
7	Ba lô hoặc cặp học sinh	Cái/HS	01	
II	Áo quần và học phẩm cho học sinh			
1	Bộ áo quần đồng phục	Bộ/HS/năm học	02	
2	Vớ	Quyển/HS/năm học	25-40	
3	Bút bi, bút chì	Cái/HS/năm học	15-20	
4	Bộ compa, thước, eke, đo độ	Bộ/HS/năm học	01	
5	Tẩy	Cái/HS/năm học	01	
6	Kéo	Cái/HS/năm học	01	
7	Giấy kiểm tra	Tệp/HS/năm học	01	
8	Giấy thủ công	Tờ/HS/năm học	15	Cấp THCS
9	Hộp bút màu	Hộp/HS/năm học	01	Cấp THCS
10	Tập tô màu học môn Mỹ thuật	Quyển/HS/năm học	01	Cấp THCS

✓

✓